

Bản án số:10/2019/HNGĐ-PT

Ngày 06 – 9 - 2019

V/v Tranh chấp tuyên bố không
công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Anh

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Văn Dũ

2/. Bà Tôn Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 13/2019/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019 về việc “*Tranh chấp yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST, ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 173/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **A**, sinh năm 1987. Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.(có mặt)

- Bị đơn: Anh **B** (Trọng), sinh năm 1987. Địa chỉ: ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.(có mặt)

- *Người kháng cáo:* bị đơn anh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn chị A trình bày:*

Vào năm 2015, chị và anh B được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương trên nguyên tắc tự nguyện, không ai ép buộc. Tuy nhiên, từ khi cưới cho đến nay chị và anh B vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chị và anh B chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 9 năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường hay cãi vã qua lại nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Kể từ tháng 9 năm 2018 thì chị và anh B sống ly thân cho đến nay.

Thời gian chung sống, chị và anh B có một người con chung tên C, sinh ngày 01/12/2017, hiện cháu C đang sống chung với anh B. Tuy nhiên, sau khi cháu C sinh ra chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C. Đến tháng 10/2018, anh B qua thăm cháu C và xin bông cháu về bên nội cho cháu chơi, nhưng sau đó anh B không giao cháu C lại cho chị, chứ chị không có giao cháu C cho anh B nuôi dưỡng. Chị đã nhiều lần qua nhà anh B để yêu cầu giao cháu C lại cho chị chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng anh B không đồng ý. Về tài sản chung và nợ chung không có. Nay chị nhận thấy tình cảm giữa chị với anh B không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Chị yêu cầu Tòa án tuyên bố mối quan hệ chung sống giữa chị với anh B không phải vợ chồng.

Về con chung: Chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C, sinh ngày 01/12/2017 cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh B cấp dưỡng. vì hiện nay, cháu C còn nhỏ, hơn nửa hàng ngày cháu C chủ yếu do cha mẹ của anh B chăm sóc, anh B không có trực tiếp chăm sóc cháu C.

- Bị đơn anh B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung anh thống nhất với lời trình bày của chị A. Tuy nhiên, anh không đồng ý việc chị A yêu cầu Tòa án tuyên bố mối quan hệ chung sống giữa anh với chị A không phải là vợ chồng, vì anh còn thương vợ và con, anh muốn vợ chồng hàn gắn để chăm sóc con chung. Trong khoảng thời gian chung sống giữa anh với chị A cũng hay cãi vã với nhau chứ không có bất đồng quan điểm.

Về con chung: Nếu Tòa án tuyên bố mối quan hệ chung sống giữa anh với chị A không phải là vợ chồng thì anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C, sinh ngày 01/12/2017 cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị A cấp dưỡng. Vì cháu C đã được anh chăm sóc, nuôi dưỡng từ khi được 08 tháng tuổi cho đến nay, đồng thời công việc mua bán trái cây của anh cũng ổn định (mỗi tháng từ 9 triệu – 10 triệu), đủ để nuôi dưỡng cháu C.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết như sau:

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung của chị A và anh B không phải là quan hệ vợ chồng.

2/ Về con chung: Buộc anh B phải giao người con chung giữa anh và chị A tên: C, sinh ngày 01/12/2017 cho chị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh B, không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi cháu C nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/6/2019, bị đơn anh B có đơn kháng cáo bản án Hôn nhân gia đình nêu trên. Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng cho anh B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C, sinh ngày 01/12/2017 cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị A cấp dưỡng

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn anh B là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị A cho rằng, chị và anh B được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới năm 2015, trên nguyên tắc tự nguyện, không ai ép buộc, nhưng chị và anh B vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chị và anh B chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 9/2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường hay cãi vã nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, chị và anh B sống ly thân từ tháng 9/2018 cho đến nay. Thời gian chung sống, chị và anh B có một người con chung tên C, sinh ngày 01/12/2017. Nay chị A yêu cầu Tòa án giải quyết: Về hôn nhân: Chị yêu cầu Tòa án tuyên bố mối quan hệ chung sống giữa chị với anh B không phải vợ chồng; Về con chung: Chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C, sinh ngày 01/12/2017 cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh B cấp dưỡng, về tài sản chung và nợ chung không có. Anh B thống nhất với chị A về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung anh thống nhất với lời trình bày của chị A và không có ý kiến gì. Tuy nhiên, nếu Tòa án tuyên bố mối quan hệ chung sống giữa anh với chị A không phải là vợ chồng thì anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C,

cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị A cấp dưỡng. Tòa án sơ thẩm giải quyết tuyên bố mối quan hệ chung sống giữa anh với chị A không phải là vợ chồng và giao cháu C cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng. Sau đó, anh B không đồng ý và kháng cáo xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C.

[2.2] Về quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung các đương sự đều thống nhất, sau khi xét xử không bị ai kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn anh B thì thấy, trong thời gian chung sống anh B và chị A có một người con chung tên C, sinh ngày 01/12/2017, giới tính nữ. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*. Tính đến thời điểm hiện nay cháu C chưa tròn 19 tháng tuổi. Hơn nữa cháu C là Nữ, xét về mặt tình cảm, tâm sinh lý của cháu sau này thì người mẹ chăm sóc là phù hợp nhất. Xét về điều kiện kinh tế: Theo như lời trình bày của Chị A công việc của chị hiện nay là làm ruộng và tiếp người thân bán quán ăn, thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng thì đảm bảo cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc cháu C. Tại biên bản xác minh ngày 14/5/2019 đối với ông D – Phó trưởng ban nhân dân ấp A, ông D cho biết *“...anh B hàng ngày thường là đi kêu người ta làm cò, mua bán tôm sú, ít có thời gian ở nhà để chăm sóc cháu C, người trực tiếp chăm sóc cháu C là cha mẹ của anh B...”*. Trong độ tuổi này của cháu C đang hình thành và phát triển cả về thể chất, lẫn tinh thần, rất cần sự chăm sóc quan tâm, giáo dục của cha và mẹ, do tính chất công việc của anh B ít có thời gian chăm sóc cháu C nên cần giao cháu C cho chị A chăm sóc là tốt nhất. Đồng thời, anh B vẫn được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh B, không ai được cản trở, nếu sau này chị A không đảm bảo việc nuôi dưỡng cháu C, hay không cho anh B thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu C thì anh B được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.4] Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao cháu C cho chị A nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với điều kiện thực tế, cũng như đảm bảo tốt nhất cho việc phát triển của cháu C. Do đó, kháng cáo của anh B là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bị đơn B phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm là 300.000 đồng

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; **Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.**

1/- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh B.

2/- Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST, ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng, phần tuyên xử như sau:

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung của chị A và anh B không phải là quan hệ vợ chồng.

2/ Về con chung: Buộc anh B phải giao người con chung giữa anh và chị A tên: C, sinh ngày 01/12/2017 cho chị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh B, không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi cháu C nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí: Chị A phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị A được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006025, ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, chị A đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh B không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3/- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn anh B phải chịu là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0006110, ngày 25/6/2019 tại Chi cục Thi hành án huyện C.

4/- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

Võ Hoàng Anh

